

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH HÀ TĨNH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 13/2026/DS-PT

Ngày: 09-02-2026

*V/v Tranh chấp về thừa kế tài sản,
chấm dứt hành vi cản trở quyền sử
dụng đất*

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH HÀ TĨNH**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Hồ Đức Quang

Các Thẩm phán:

Bà Trần Thị Thu Hiền

Ông Nguyễn Khắc Hoàn

- Thư ký phiên tòa: Bà Ngô Khánh Chi - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Hà Tĩnh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hà Tĩnh tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Quỳnh Lê - Kiểm sát viên.

Ngày 09 tháng 02 năm 2026, tại Hội trường xét xử Tòa án nhân dân tỉnh Hà Tĩnh xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 52/2025/TLPT-DS ngày 06/11/2025, về việc "*Tranh chấp về thừa kế tài sản, chấm dứt hành vi cản trở quyền sử dụng đất*", theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 02/2026/QĐ-PT ngày 05 tháng 01 năm 2026 và Quyết định hoãn phiên tòa số /TB-TA ngày tháng 01 năm 2026, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Đặng Duy L; Sinh năm: 1951; CCCD số: 042051000232; Địa chỉ: Số 37, đường Lương Chí H, phường R, thành phố Hồ Chí Minh. *Vắng mặt.*

- Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Ông Nguyễn Viết H; sinh năm: 1967; CCCD số: 042067003086; (theo Giấy ủy quyền ngày 25/6/2025); Địa chỉ: Số 03, ngách 01/02, ngõ 242, đường Hà Huy T, phường T, tỉnh Hà Tĩnh. *Có mặt.*

- Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Ông Nguyễn Đình G - Luật sư, Công ty Luật Pháp Tín thuộc Đoàn Luật sư Hà Tĩnh; Địa chỉ: Số 363, đường N, phường T, tỉnh Hà Tĩnh. *Có mặt.*

2. Bị đơn: Bà Nguyễn Thị T; Sinh năm: 1957; CCCD số: 042157007752; Địa chỉ: Số 13, ngõ 57, đường Nguyễn Huy L, phường T, tỉnh Hà Tĩnh. *Có mặt.*

3. Người làm chứng:

- Ông Hồ Bá V - Nguyên là phó Chủ tịch UBND phường N, thị xã Hà T; Địa chỉ: Tổ dân phố 01 N, phường T, tỉnh Hà Tĩnh. *Vắng mặt.*

- Ông Trần Hậu H – Nguyên là phó Chủ tịch UBND phường N, thành phố H, tỉnh Hà Tĩnh; Sinh năm: 1978; Địa chỉ: Số 33A, ngõ 33, đường Hà Huy T, phường T, tỉnh Hà Tĩnh. *Vắng mặt.*

- Bà Nguyễn Thị Tr; Sinh năm: 1959; Địa chỉ: Số 20, Đồng Đa, phường R, thành phố Hồ Chí Minh. *Vắng mặt.*

- Ông Đặng T; Sinh năm: 1954; Địa chỉ: Số 145/66 Lê Đức Thọ, phường G, thành phố Hồ Chí Minh. *Vắng mặt.*

4. Người kháng cáo: Bà Nguyễn Thị T; Sinh năm: 1957; CCCD số: 042157007752; Địa chỉ: Số 13, ngõ 57, đường Nguyễn Huy L, phường T, tỉnh Hà Tĩnh. *Có mặt.*

5. Viện kiểm sát kháng nghị: Quyết định kháng nghị phúc thẩm số 01/QĐKNPT-VKS-DS ngày 27/10/2025 của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hà Tĩnh.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Tại đơn khởi kiện, bản tự khai, biên bản hòa giải và tại phiên tòa nguyên đơn, người đại diện theo ủy quyền, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn trình bày:*

Khoảng năm 1954 ông Nguyễn Trọng N và bà Thiệu Thị B, sau thời gian tìm hiểu, được gia đình hai bên đồng ý thì ông, bà đã về sống với nhau tại tổ dân phố 6, phường N, thành phố H (nay là tổ dân phố 6, phường T, tỉnh Hà Tĩnh), từ thời điểm đó cho đến khi ông Nguyễn Trọng N chết vào năm 1991. Ông N, bà B có đến cơ quan có thẩm quyền để đăng ký kết hôn không thì ông Hải không rõ. Quá trình chung sống ông Ng, bà B sinh được 01 người con chung là bà Nguyễn Thị T và tạo lập được một thửa đất tại tổ dân phố 6, phường N, thành phố H, tỉnh Hà Tĩnh. Thửa đất trên ông N, bà B có bán đi một phần để lấy tiền chia cho các con. Phần đất còn lại 47,6 m² tại thửa đất số 131, tờ bản đồ số 08, thuộc tổ dân phố 6, phường N, thị xã Hà ông N, bà B để sử dụng. Ngày 11/6/1991, ông Nguyễn Trọng N chết không để lại di chúc. Bà Thiệu Thị B và bà Nguyễn Thị H (con riêng của ông N không lấy chồng) cùng sinh sống, quản lý, sử dụng thửa đất trên. Năm 2005, thửa đất trên đã được UBND thị xã Hà Tĩnh cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AD 248076, ngày 30/8/2005 mang tên chủ hộ bà Thiệu Thị B. Thời điểm đó, hộ bà Thiệu Thị B chỉ còn lại hai mẹ con là bà Thiệu Thị B và bà Nguyễn Thị H. Khi còn sống bà Thiệu Thị B đã lập di chúc để lại di sản nhà và thửa đất cho hai người con gái của bà là bà Nguyễn Thị H và bà Nguyễn Thị T. Bản di chúc trên được chứng thực tại UBND phường N, thị xã H vào ngày 23/02/2006. Ngày 10/12/2010 bà Thiệu Thị B chết. Do bà Nguyễn Thị T lấy chồng và sinh sống ở tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu nên thửa đất và nhà ở do bà Nguyễn Thị H sinh sống quản lý, sử dụng. Ngày 20/11/2017, bà Nguyễn Thị H chết. Khi còn sống bà Nguyễn Thị H đã lập di chúc có chứng thực của UBND phường N, thành phố H để lại phần di

sản là thửa đất và nhà ở của bà H cho bà Nguyễn Thị T. Thửa đất và ngôi nhà nói trên được bà Nguyễn Thị T, ông Đặng Duy L quản lý, sử dụng và cho cháu mượn sử dụng từ đó cho đến nay. Ngày 29/6/2021, bà Nguyễn Thị T chết, khi còn sống vào ngày 07/5/2021, bà Nguyễn Thị T đã lập bản di chúc để lại thửa đất và ngôi nhà nói trên cho chồng của bà là ông Đặng Duy L. Bản di chúc do bà Nguyễn Thị T viết, ký điểm tro và có hai người làm chứng. Năm 2024, khi hết khó bà Nguyễn Thị T, ông Đặng Duy L về để làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và quyền sở hữu ngôi nhà nói trên thì bà Nguyễn Thị T lấy cớ tranh chấp, cho rằng đây là tài sản của ông ngoại bà T để lại và đòi quản lý tài sản trên, bà T gọi người về cắt khóa cửa, phá cửa, lập bàn thờ. Vì vậy, UBND thành phố H cho rằng đất có tranh chấp nên không cho làm thủ tục để cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông L. Việc bà Nguyễn Thị T tranh chấp về di sản thừa kế của ông Nguyễn Trọng N là không có cơ sở. Vì ông N chết năm 1991 đến nay đã 34 năm nên không còn thời hiệu để yêu cầu chia di sản thừa kế, ông L đề nghị áp dụng thời hiệu thừa kế đối với di sản trên. Nay ông L đề nghị Tòa án Công nhận bản di chúc lập ngày 07/5/2021, của bà Nguyễn Thị T là hợp pháp; xác định di sản thừa kế là nhà ở và thửa đất số 131, tờ bản đồ số 08, diện tích 47,6m² thuộc tổ 6, phường N, thị xã H (nay là phường T, tỉnh Hà Tĩnh) thuộc quyền quản lý, sử dụng của ông Đặng Duy L; buộc bà Nguyễn Thị T phải chấm dứt hành vi cản trở quyền sử dụng đất.

** Tại bản tự khai, biên bản hòa giải và tại phiên tòa, bị đơn, người đại diện hợp pháp của bị đơn, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn bà Nguyễn Thị T trình bày:*

Năm 1954, ông Nguyễn Trọng N với bà Thiều Thị B tìm hiểu, được gia đình hai bên đồng ý thì ông, bà đã tổ chức làm lễ báo hỷ gia tiên và về chung sống với nhau như vợ chồng. Ông N, bà B có đăng ký kết hôn tại cơ quan có thẩm quyền hay không thì bà Thanh không biết, nhưng ông bà chung sống với nhau như vợ chồng cho đến năm 1991, khi ông Nguyễn Trọng N chết. Sau khi lấy nhau ông N, bà B về sống tại thửa đất số 131, tờ bản đồ số 08, diện tích 47,6 m² thuộc tổ 6, phường N, thị xã H. Quá trình chung sống ông N, bà B sinh được một người con chung là bà Nguyễn Thị T. Năm 1991, ông Nguyễn Trọng N chết, khi chết ông N không để lại di chúc. Về phần di sản của ông N để lại là quyền sử dụng đất trong khối tài sản chung hợp nhất với bà Thiều Thị B tại thửa đất số 131, tờ bản đồ số 08, diện tích 47,6 m² tại tổ 6, phường N, thị xã H (nay là phường T, tỉnh Hà Tĩnh). Về nguồn gốc thửa đất nói trên có trước năm 1980, là tài sản chung của ông Nguyễn Trọng N và bà Thiều Thị B. Năm 2005, UBND thị xã Hà T đã cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 131, tờ bản đồ số 08, mang tên hộ bà Thiều Thị B. Ngày 21/02/2006, bà Thiều Thị B lập di chúc để lại phần đất nêu trên cho bà Nguyễn Thị T và bà Nguyễn Thị H quản lý vào mục đích làm nơi thờ cúng ông, bà tổ tiên.

Hiện nay, bà Nguyễn Thị T và bà Nguyễn Thị H đều đã chết. Các đồng thừa kế không thể thỏa thuận được việc cử người quản lý phần di sản này. Căn cứ vào quy định của pháp luật, bà T đề nghị Tòa án xem xét giải quyết các yêu cầu sau: Chia thừa kế đối với phần di sản của ông Nguyễn Trọng N (phần quyền sử dụng đất trong khối tài sản hợp nhất với bà Thiều Thị B tại thửa đất số 131, tờ bản đồ số

08, tổ dân phố 6, phường T, tỉnh Hà Tĩnh) – là tài sản ông Nguyễn Trọng N để lại không có di chúc; Công nhận một phần di chúc của bà Thiệu Thị B, được lập ngày 21/02/2006, là hợp pháp với nội dung để lại thừa đất làm nơi thờ cúng.

Ngoài ra, bà T cung cấp thêm rằng trước khi kết hôn với bà B, ông N có 10 người con riêng, nhưng nay đều đã chết, trong đó 06 người đã mất khi còn nhỏ, không có chồng/vợ, và không có con. Còn lại có bốn người đã lập gia đình có chồng/vợ và con nhưng cũng đã chết, cụ thể như sau: Bà Nguyễn Thị T (mất năm 1997) – có chồng là ông Trần Văn B (đã chết) và 07 người con gồm: ông Trần Văn T, ông Trần Văn T, ông Trần Văn T, bà Trần Thị T, bà Trần Thị H, bà Trần Thị M, bà Trần Thị Ngụ; Bà Nguyễn Thị L (mất năm 2012) – có chồng là ông Nguyễn Hữu C (đã chết) và 05 người con gồm: bà Nguyễn Thị T, ông Nguyễn Hữu P, bà Nguyễn Thị S, bà Nguyễn Thị N, bà Nguyễn Thị T; Bà Nguyễn Thị T (mất năm 2010) – có chồng là ông Nguyễn Xuân K (đã chết) và ba người con gồm: bà Nguyễn Thị T, ông Nguyễn Xuân N (đã chết), bà Nguyễn Thị T (đã chết); Bà Nguyễn Thị H (mất năm 2017) – không có chồng, không có con.

** Tại bản tự khai của người làm chứng ông Đặng T trình bày:*

Ngày 10/5/2021, bà Nguyễn Thị T có nhờ ông T đến nhà riêng của bà T tại số 37, đường Lê Chí H, phường R, thành phố Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu, xác nhận nội dung bản di chúc do bà T tự viết, ký, điểm trỏ. Thời điểm đó, bà T tình còn minh mẫn, sáng suốt, không có biểu hiện gì hạn chế về sức khỏe, không bị ép buộc, mọi việc điều tự nguyện. Bà T bảo hiện nay bà T đang có nhà, đất tại số 57, đường H, thành phố Hà, tỉnh Hà Tĩnh. Bà T sợ sau này già yếu nên viết di chúc để lại cho ông Đặng Duy L (chồng bà), bà nhờ ông T chứng kiến là người làm chứng và ký xác nhận. Tuy nhiên, hôm đó là ngày 10/5/2021, do ông T không để ý nên viết nhầm ngày 25/5/2021, ông T xin được đính chính lại.

** Tại bản tự khai của người làm chứng bà Nguyễn Thị T trình bày:*

Ngày 10/5/2021, bà Nguyễn Thị T có nhờ ông T đến nhà riêng của bà T tại số 37, đường Lê Chí H, phường R, thành phố Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu, xác nhận nội dung bản di chúc do bà T tự viết trước đó mấy ngày. Khi đó, có mặt bà T, bà T, ông T và ông L (chồng bà T). Thời điểm đó, bà T còn minh mẫn, sáng suốt, không có biểu hiện gì hạn chế về sức khỏe, không bị ép buộc, mọi việc điều tự nguyện. Bà T bảo hiện nay bà T đang có nhà, đất tại số 57, đường Hà Huy T, thành phố H, tỉnh Hà Tĩnh. Bà T sợ sau này già yếu nên viết di chúc để lại cho ông Đặng Duy L (chồng bà), bà nhờ bà T chứng kiến là người làm chứng và ký xác nhận. Bà cam kết những nội dung trên là đúng sự thật và xin chịu trách nhiệm hoàn toàn trước pháp luật.

** Xác minh tại ông Hồ Bá V, ông Trần Hậu H được biết:*

Vào tháng 02/2006, bà Thiệu Thị B, bà Nguyễn Thị H và bà Nguyễn Thị T có đến UBND phường N, thành phố H để xin xác nhận vào Giấy thừa kế, đề ngày 21/2/2006 của bà Thiệu Thị B. Thời điểm đó, bà Thiệu Thị B còn khỏe mạnh, minh mẫn và tự nguyện ký vào giấy thừa kế nên ông T đã ký xác nhận vào giấy thừa kế nói trên cho bà B; Ông Trần Hậu H cũng xác nhận, bản di chúc ngày

20/7/2017, của bà Nguyễn Thị H được UBND phường N, thành phố H chứng thực là đúng. Bản di chúc trên do bà H tự nguyện lập và cam đoan chịu mọi trách nhiệm trước pháp luật. Khi lập di chúc bà H hoàn toàn minh mẫn, sáng suốt, nhận thức và làm chủ hành vi của mình. Quy trình chứng thực bản di chúc được thực hiện đúng quy định pháp luật.

** Kết quả xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản:*

+ Về thửa đất: hiện trạng sử dụng thửa đất có diện tích 47,6m² (so với diện tích trong giấy chứng nhận không thay đổi). Thửa đất sử dụng ổn định, không có tranh chấp với các hộ liền kề. Giá của thửa đất là: 2.972.049.000 đồng.

+ Về tài sản trên đất có: 01 ngôi nhà xây cấp 4 (xây dựng vào năm 1994), bao gồm phòng khách, phòng bếp, nhà vệ sinh, nhà đổ mái bằng, lợp tôn, có dấu hiệu nứt nẻ, thấm dột, nhà đã hết khấu hao.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 21/2025/DS-ST ngày 26/9/2025 của Tòa án nhân dân khu vực 1 - Hà Tĩnh quyết định:

Căn cứ khoản 5 Điều 26, khoản 1 Điều 35, điểm c khoản 1 Điều 39, Điều 68, Điều 147, Điều 157, Điều 165, Điều 200, Điều 228, Điều 229, Điều 271, Điều 273, Điều 278, Điều 280 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ Điều 2 của Luật người cao tuổi; Căn cứ Điều 33, Điều 66 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Căn cứ khoản 16 Điều 3 của Luật đất đai năm 2013;

Căn cứ các Điều 236, Điều 611, Điều 612, Điều 613, Điều 623, Điều 625, Điều 626, Điều 627, Điều 628, Điều 630, Điều 631, Điều 632, Điều 634, Điều 635, Điều 643 của Bộ luật Dân sự năm 2015;

Căn cứ điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội, xử:

1. Xét xử vắng mặt nguyên đơn ông Đặng Duy L; những người làm chứng ông Hồ Bá V, ông Trần Hậu H, Bà Nguyễn Thị T và ông Đặng T.

2. Xác định quan hệ hôn nhân giữa ông Nguyễn Trọng N và bà Thiều Thị B là quan hệ hôn nhân thực tế.

3. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Đặng Duy L.

4. Công nhận bản di chúc lập ngày 07/5/2021, của bà Nguyễn Thị T là di chúc hợp pháp.

5. Xác định Di sản thừa kế của bà Nguyễn Thị T để lại là thửa đất số 131, tờ bản đồ số 08, có diện tích 47,6m² tại tổ dân phố 6, phường T, tỉnh Hà Tĩnh và tài sản nhà ở gắn liền với đất thuộc quyền sở hữu, sử dụng của ông Đặng Duy L.

6. Buộc bà Nguyễn Thị T phải chấm dứt hành vi gây cản trở quyền sử dụng đất và sở hữu nhà ở của ông Đặng Duy L tại thửa đất số 131, tờ bản đồ số 08, có diện tích 47,6m² thuộc tổ dân phố 6, phường T, tỉnh Hà Tĩnh.

7. Ông Đặng Duy L có trách nhiệm liên hệ cơ quan nhà nước có thẩm quyền để đăng ký quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất.

Bản án còn tuyên về án phí, chi phí tố tụng và quyền kháng cáo của các đương sự theo quy định của pháp luật.

Ngày 03/10/2025 bị đơn bà Nguyễn Thị T có đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm với nội dung: Bản án sơ thẩm chưa phù hợp, vi phạm nghiêm trọng về tố tụng, chưa đánh giá đúng chứng cứ trong quá trình giải quyết vụ án, dẫn đến quá trình giải quyết vụ án chưa khách quan làm ảnh hưởng rất lớn đến quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn. Đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm xem xét xử lại vụ án theo hướng hủy toàn bộ bản án sơ thẩm để đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn.

Ngày 27/10/2025, Viện KSND tỉnh Hà Tĩnh ban hành Quyết định kháng nghị số 01/QĐKNPT-VKS-DS đối với Bản án dân sự sơ thẩm số 21/2025/DS-ST ngày 26/9/2025 của Tòa án nhân dân khu vực 1, tỉnh Hà Tĩnh về thủ tục tố tụng và nội dung giải quyết vụ án. Đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh Hà Tĩnh xét xử phúc thẩm theo hướng hủy bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm, bị đơn bà Nguyễn Thị T giữ nguyên nội dung kháng cáo, đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hà Tĩnh vẫn giữ nguyên nội dung quyết định kháng nghị.

Người đại diện và người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn sau khi phân tích các tài liệu chứng cứ có tại hồ sơ vụ án đã đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận đơn kháng cáo của bị đơn và Quyết định kháng nghị của VKSND tỉnh Hà Tĩnh, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hà Tĩnh sau khi phát biểu về việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và các đương sự đã phân tích đánh giá các chứng cứ của vụ án, quyết định của bản án sơ thẩm và cho rằng cấp sơ thẩm bỏ sót người tham gia tố tụng, thu thập, đánh giá tài liệu, chứng cứ chưa đầy đủ, quá trình giải quyết vụ án chưa xem xét đầy đủ, toàn diện yêu cầu của đương sự dẫn đến việc Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận đơn khởi kiện của nguyên đơn là chưa đảm bảo căn cứ, ảnh hưởng đến quyền và lợi ích của đương sự và đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng áp dụng Điều 310 Bộ luật tố tụng Dân sự năm 2015, chấp nhận toàn bộ kháng nghị của VKSND tỉnh Hà Tĩnh và kháng cáo của bị đơn bà Nguyễn Thị Thanh, hủy bản án sơ thẩm số 21/2025/DSST ngày 26/9/2025 của TAND khu vực 1 - Hà Tĩnh, chuyển hồ sơ vụ án cho Tòa án sơ thẩm giải quyết lại vụ án theo thủ tục sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các chứng cứ và tài liệu đã được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện chứng cứ, ý kiến của Kiểm sát viên và các đương sự.

[1] Về thủ tục tố tụng:

1.1. Nguyên đơn khởi kiện yêu cầu công nhận bản di chúc lập ngày 07/5/2021 của bà Nguyễn Thị T là hợp pháp; xác định di sản là nhà ở và thửa đất số 131, tờ bản đồ số 08, tổ dân phố 6, phường T, tỉnh Hà Tĩnh, thuộc quyền sở

hữu, sử dụng của ông Đặng Duy L; buộc bà T phải chấm dứt hành vi cản trở quyền sử dụng đất. Đây là quan hệ tranh chấp về thừa kế tài sản, chấm dứt hành vi cản trở quyền sử dụng đất theo quy định tại khoản 5 Điều 26 Bộ luật tố tụng dân sự; di sản tranh chấp là bất động sản tại tổ dân phố 6, phường T, tỉnh Hà Tĩnh, theo quy định tại khoản 1 Điều 35, điểm c khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự. Vì vậy, Tòa án nhân dân khu vực 1 - Hà Tĩnh thụ lý giải quyết vụ án và xác định quan hệ pháp luật tranh chấp là đúng quy định pháp luật.

1.2. Tại phiên tòa phúc thẩm vắng mặt nguyên đơn, người đại diện và người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn, người làm chứng. Tuy nhiên, nguyên đơn đã có văn bản ủy quyền cho người đại diện tham gia tố tụng; người đại diện và người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn vắng mặt nhưng tại phiên tòa bị đơn có ý kiến không còn ủy quyền cho người đại diện và không mời người bảo vệ quyền lợi ích hợp pháp tại phiên tòa phúc thẩm. Tại phiên tòa các đương sự có mặt và đại diện Viện kiểm sát đều đề nghị Hội đồng xét xử tiếp tục xét xử vụ án. Căn cứ đề nghị của Đại diện viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hà Tĩnh và các đương sự có mặt, Hội đồng xét xử xét thấy đây là phiên tòa được mở lần thứ hai, theo quy định tại Điều 296 Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử vụ án.

[2] Xét nội dung kháng cáo của bị đơn và kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hà Tĩnh, Hội đồng xét xử nhận thấy:

[2.1] Về tố tụng: Tòa án cấp sơ thẩm xác định đây là quan hệ pháp luật về thừa kế tài sản, chấm dứt hành vi cản trở quyền sử dụng đất theo quy định tại khoản 5 Điều 26 Bộ luật tố tụng dân sự. Đồng thời xác định thửa đất số 131, tờ bản đồ số 8, diện tích 47,6m² tại TDP6, phường N, thị xã H(nay là TDP6, phường T, tỉnh Hà Tĩnh) là tài sản chung của cụ Nguyễn Trọng N, cụ Thiều Thị B. Cụ Nguyễn Trọng N chết ngày 11/6/1991; cụ Thiều Thị B chết ngày 10/12/2010. Quá trình giải quyết vụ án bị đơn bà Nguyễn Thị T trình bày trước khi kết hôn với cụ B, cụ N có 10 người con riêng, nhưng nay đều đã chết, trong đó 06 người đã mất khi còn nhỏ, không có chồng/vợ, và không có con. Còn lại có bốn người đã lập gia đình có chồng/vợ và con nhưng cũng đã chết, cụ thể như sau: Bà Nguyễn Thị T (mất năm 1997) – có chồng là ông Trần Văn B (đã chết) và 07 người con gồm: Ông Trần **Linh** T, ông Trần **Linh** T, ông Trần **Linh** T, bà Trần Thị T, bà Trần Thị H, bà Trần Thị M, bà Trần Thị N; Bà Nguyễn Thị L (mất năm 2012) – có chồng là ông Nguyễn Hữu C (đã chết) và 05 người con gồm: Bà Nguyễn Thị T, ông Nguyễn Hữu P, bà Nguyễn Thị S, bà Nguyễn Thị N, bà Nguyễn Thị T; Bà Nguyễn Thị T(mất năm 2010) – có chồng là ông Nguyễn Xuân K (đã chết) và ba người con gồm: Bà Nguyễn Thị Tánh, ông Nguyễn Xuân N(đã chết), bà Nguyễn Thị T (đã chết); Bà Nguyễn Thị H (mất năm 2017) – không có chồng, không có con. Di sản của cụ N, cụ B để lại cho các đồng thừa kế nhưng quá trình giải quyết vụ án Tòa án cấp sơ thẩm không thu thập các tài liệu, chứng cứ về các đồng thừa kế của cụ N và đưa những người này vào tham gia tố tụng với tư cách người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan là bỏ sót người tham gia tố tụng, vi phạm quy định tại khoản 4 Điều 68 Bộ luật tố tụng dân sự, làm ảnh hưởng nghiêm trọng đến quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự.

[2.2] Về nội dung:

2.2.1. Cụ Nguyễn Trọng N và cụ Thiều Thị B sinh sống với nhau từ năm 1954, có tổ chức làm lễ báo hỷ, được gia đình, họ hàng, làng xóm công nhận

nhưng không đăng ký kết hôn. Ông, bà chung sống với nhau từ đó cho đến khi cụ Nguyễn Trọng N chết vào năm 1991. Quá trình chung sống ông, bà chăm sóc, giúp đỡ nhau và sinh được 01 người con chung nên cấp sơ thẩm xác định quan hệ hôn nhân giữa cụ N, cụ B là quan hệ hôn nhân thực tế theo quy định tại điểm a khoản 3 Nghị quyết số 35/2000/QH10 ngày 09/6/2000 của Quốc Hội và Hướng dẫn tại điểm c mục 2 Thông tư liên tịch số 01/2001/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 03/01/2001 là có căn cứ.

2.2.2. Tại biên bản xác minh ranh giới chủ sử dụng đất ngày 2/8/2005 (theo hồ sơ đề nghị cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của cụ Thiệu Thị B), thể hiện nội dung: *“nguồn gốc thửa đất là đất cha ông để lại theo bản đồ 371, có diện tích 143,3m², hiện trạng thực tế diện tích 47,6m²”*. Ngày 20/8/2005, cụ Thiệu Thị B được UBND thị xã Hà Tĩnh cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất diện tích 47,6m². Quá trình giải quyết vụ án tại biên bản hoà giải ngày 13/8/2025, bị đơn bà Nguyễn Thị T cho rằng *“sau khi cụ Ngân chết thì cụ B đã bán đi một phần diện tích đất đối với thửa đất số 131, tờ bản đồ số 8, nhưng không được sự đồng ý của các đồng thừa kế”*. Tại biên bản xác minh ngày 17/9/2025, ông Nguyễn Duy M - tổ trưởng TDP5 N, phường T, cho rằng *“Quá trình sinh sống, cụ Bình, bà Hà có chuyển nhượng một phần diện tích đất, nay còn khoảng 47m² đất làm chỗ sinh sống cho cụ B, bà H”*. Như vậy, thửa đất là tài sản chung của cụ Nguyễn Trọng N, cụ Thiệu Thị B theo bản đồ 371 có diện tích 143,3m² chứ không phải là 47,6m² như Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do UBND thị xã H cấp cho cụ B. Tại thời điểm cụ Bình kê khai, đề nghị cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì diện tích đất thực tế còn 47,6m² là nhỏ hơn diện tích đất theo bản đồ 371. Tuy nhiên, Toà án cấp sơ thẩm không xem xét ý kiến trình bày của đương sự, cũng như chưa hướng dẫn đương sự thu thập tài liệu chứng cứ để xác định thời điểm cụ Bình bán một phần diện tích đất là trước hay sau thời điểm cụ Nguyễn Trọng N chết. Từ đó mới có cơ sở xác định được cụ Thiệu Thị B có được quyền định đoạt lập di chúc tặng cho bà T, bà H toàn bộ diện tích đất 47,6m² hay không. Trường hợp cụ B bán một phần diện tích đất trước thời điểm cụ N chết, thì xác định di sản của cụ N để lại là ½ diện tích thửa đất là tài sản chung của cụ N, cụ B và cụ B chỉ được quyền định đoạt lập di chúc tặng cho ½ thửa đất của mình trên tổng diện tích đất 47,6m². Trường hợp cụ B bán một phần diện tích đất sau thời điểm cụ N chết (1991). Do sau thời điểm cụ Ngân chết đã phát sinh quyền thừa kế, nên phải xác định cụ Bình chỉ có quyền định đoạt bán phần diện tích đất của cụ Bình trong khối tài sản chung của cụ Ngân, cụ Bình ($143,3\text{m}^2/2 = 71,65\text{m}^2$), nên phần diện tích đất 47,6m² còn lại là di sản của cụ Ngân để lại, cụ Bình không còn đất để tặng cho bà H, bà T. Như vậy, Toà án cấp sơ thẩm chưa xác minh làm rõ thời điểm cụ Thiệu Thị B bán đất, nên chưa có đủ cơ sở để khẳng định di chúc có giá trị pháp lý hay không.

Mặt khác, Toà án cấp sơ thẩm xác định nguồn gốc thửa đất số 131, tờ bản đồ số 8, diện tích 47,6m² tại TDP6, phường N, thị xã H (nay là TDP6, phường T, tỉnh Hà Tĩnh) là tài sản chung của cụ Nguyễn Trọng N, cụ Thiệu Thị B. Thời điểm cụ Bình lập di chúc ngày 21/2/2006, cụ Nguyễn Trọng N đã chết (1991) là đã mở di sản thừa kế của cụ N. Phần di sản của cụ N để lại đang là tài sản chung của các đồng thừa kế chưa được phân chia theo quy định tại Điều 611, 614 Bộ luật dân sự.

Ngày 21/2/2006, cụ Thiều Thị B lập di chúc để lại toàn bộ diện tích thửa đất 47,6m² cho bà T, bà H trong đó có cả phần di sản của cụ N (1/2 diện tích thửa đất) là vi phạm điều cấm của pháp luật, di chúc của cụ Thiều Thị B đã bị vô hiệu một phần. Do di chúc của cụ B vô hiệu một phần, dẫn đến di chúc của bà H, bà T cũng bị vô hiệu một phần. Việc Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Đặng Duy L công nhận di chúc của bà Nguyễn Thị T lập ngày 7/5/2021 là di chúc hợp pháp là không có căn cứ, trái quy định của pháp luật.

2.2.3. Cụ Nguyễn Trọng N chết ngày 11/6/1991. Ngày 11/6/2025, ông Đặng Duy L (chồng bà T) nộp đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết công nhận di sản thừa kế, bị đơn bà Nguyễn Thị T mới có yêu cầu chia di sản thừa kế của cụ N để lại, tròn 34 năm là hết thời hiệu yêu cầu chia di sản thừa kế theo quy định tại Điều 623 Bộ luật dân sự, phần di sản của cụ N để lại thuộc về người thừa kế đang quản lý di sản. Sau khi cụ N chết, thửa đất do cụ B, bà H, bà T trực tiếp quản lý sử dụng. Thời điểm cụ B lập di chúc (21/02/2006); bà H lập di chúc (20/7/2017), thì thời hiệu khởi kiện chia di sản thừa kế của cụ Nguyễn Trọng N chưa quá 30 năm, đang còn thời hiệu khởi kiện. Việc cụ B, bà H, bà T lập di chúc định đoạt khối tài sản của cụ N, khi thời hiệu yêu cầu chia thừa kế của cụ N đang còn, di sản thừa kế chưa được phân chia dẫn đến cả 03 bản di chúc bị vô hiệu một phần, nên nội dung di chúc giao lại toàn bộ diện tích đất, tài sản trên đất không phát sinh hiệu lực; quá trình giải quyết vụ án Tòa án cấp sơ thẩm chưa thu thập đầy đủ các chứng cứ, tài liệu để xác định ai là người trực tiếp quản lý di sản sau khi bà Nguyễn Thị H mất vào năm 2017; ông L không được xem là người được giao quản lý di sản theo di chúc. Mặt khác, ông L từ trước đến nay cư trú tại phường Rạch Dừa, TP Hồ Chí Minh, không phải là người trực tiếp quản lý di sản của cụ N nên không có cơ sở khẳng định ông L là người thừa kế đang quản lý di sản đối với phần di sản hết thời hiệu khởi kiện của cụ N để lại theo quy định tại Điều 623 Bộ luật dân sự. Tòa án cấp sơ thẩm nhận định việc bà B, bà H, bà T và ông L sử dụng đất mặc dù chiếm hữu không có căn cứ pháp luật nhưng ngay tình, liên tục, công khai 34 năm đối với thửa đất nói trên nên trở thành chủ sở hữu tài sản đó theo quy định tại Điều 236 Bộ luật dân sự, từ đó thừa nhận việc ông L sử dụng diện tích đất của cụ N là hợp pháp, là áp dụng sai pháp luật. Dẫn đến công nhận toàn bộ nội dung di chúc của bà Nguyễn Thị T là hợp pháp để công nhận cho ông L được quyền quản lý, sử dụng toàn bộ thửa đất số 131, tờ bản đồ số 8, diện tích 47,6m² là trái quy định, xâm phạm nghiêm trọng đến quyền và lợi ích hợp pháp của các đồng thừa kế.

2.2.4. Tại bản di chúc lập ngày 20/2/2006 của cụ Thiều Thị B, có nội dung: *“Giao quyền thừa kế đất ở và nhà ở cho con gái Nguyễn Thị H, Nguyễn Thị T. Hiện nay do tuổi cao, sức yếu nên tôi có nguyện vọng thừa kế đất ở và nhà ở của tôi cho các con gái là bà H, bà T... Sau khi tôi qua đời các con gái tôi là Nguyễn Thị H, Nguyễn Thị T phải có trách nhiệm chăm lo đất và nhà ở để làm nơi thờ cúng ông, bà, cha, mẹ...”*. Như vậy, bản di chúc của cụ Thiều Thị B có di nguyện giao đất, nhà ở cho bà H, bà T nhằm bảo quản đất đai, làm nơi thờ cúng ông, bà, cha, mẹ nhưng cấp sơ thẩm cho rằng nội dung di chúc không phải giao đất nhà ở để làm nơi thờ tự là nhận định không đúng với di nguyện của cụ Thiều Thị B, trái với quy định tại Điều 645 Bộ luật dân sự.

Từ những căn cứ nêu trên, Hội đồng xét xử phúc thẩm xét thấy cấp sơ thẩm còn một số thiếu sót như chưa tiến hành thu thập, đánh giá chứng cứ một cách đầy

đủ nhằm đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự; bỏ sót người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án. Như vậy, cấp sơ thẩm thu thập chứng cứ chưa đầy đủ theo quy định tại chương VII Bộ luật tố tụng dân sự và có vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng mà Hội đồng xét xử phúc thẩm không thể khắc phục được. Vì vậy, cần hủy bản án sơ thẩm, chuyển hồ sơ lại cho cấp sơ thẩm giải quyết lại như quan điểm của bị đơn và đề nghị của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa là có căn cứ.

[3] Về án phí: Căn cứ khoản 3 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án bị đơn kháng cáo không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 3 Điều 308, Điều 310, khoản 3 Điều 148 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; khoản 3 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Hủy bản án dân sự sơ thẩm số 21/2025/DSST ngày 26 tháng 9 năm 2025 của Tòa án nhân dân khu vực 1 – Hà Tĩnh. Giao hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân khu vực 1 – Hà Tĩnh giải quyết, xét xử lại theo thủ tục sơ thẩm.

2. Về án phí:

- Bị đơn bà Nguyễn Thị Thanh không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.
- Án phí, tạm ứng án phí và chi phí tố tụng dân sự sơ thẩm sẽ được quyết định khi Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết lại vụ án.

Bản án dân sự phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Tòa phúc thẩm TAND tối cao tại Hà Nội;
- VKSND tỉnh Hà Tĩnh;
- TA, VKS, THA sơ thẩm;
- Các đương sự;
- Lưu HSVA.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Hồ Đức Quang

